

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		42,910,668,379	37,874,909,880
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	4,836,181,912	496,324,261
111	1 Tiền		4,836,181,912	496,324,261
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	-	-
121	1 Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		14,510,150,681	18,031,328,943
131	1 Phải thu của khách hàng		7,064,561,498	6,210,585,324
132	2 Trả trước cho người bán		1,000,799,047	5,688,077,840
133	3 Phải thu nội bộ		3,003,871,418	2,492,267,165
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	V.03	4,595,276,501	4,246,803,282
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,154,357,783)	(606,404,668)
140	IV Hàng tồn kho		15,249,568,544	13,696,346,127
141	1 Hàng tồn kho	V.04	15,249,568,544	13,696,346,127
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		8,314,767,242	5,650,910,549
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1,757,879,519	477,709,589
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		5,365,794,546	3,205,136,095
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	1,991,866	1,991,866
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		1,189,101,311	1,966,072,999
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		1,097,831,883,790	1,198,973,960,034
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu nội bộ dài hạn	V.06	-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác	V.07	-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
220	II Tài sản cố định		1,069,655,243,151	1,165,690,925,162
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,052,606,225,160	1,148,669,407,172
222	- Nguyên giá		1,475,426,728,276	1,475,420,256,962
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(422,820,503,116)	(326,750,849,790)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	V.10	27,500,001	-
228	- Nguyên giá		30,000,000	18,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,499,999)	(18,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	17,021,517,990	17,021,517,990
240	III Bất động sản đầu tư	V.12	-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	19,849,609,316	31,955,899,302
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(39,950,390,684)	(27,844,100,698)
260	V Tài sản dài hạn khác		8,327,031,323	1,327,135,570
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	7,251,601,323	251,705,570
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.21	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,075,430,000	1,075,430,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,140,742,552,169	1,236,848,869,914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
300	A NỢ PHẢI TRẢ		1,347,349,718,002	1,280,094,900,178
310	I Nợ ngắn hạn		360,944,752,150	280,568,976,579
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	V.15	30,185,312,000	29,269,656,274
312	2 Phải trả người bán		49,885,699,503	44,778,864,026
313	3 Người mua trả tiền trước		5,125,138,106	420,206,876
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3,306,067,787	2,624,069,343
315	5 Phải trả người lao động		11,028,005,957	11,769,882,224
316	6 Chi phí phải trả	V.17	248,596,987,870	180,978,809,797
317	7 Phải trả nội bộ		-	373,551,251
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	12,816,297,017	10,352,692,878
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,243,910	1,243,910
330	II Nợ dài hạn		986,404,965,852	999,525,923,599
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4 Vay và nợ dài hạn	V.20	986,352,327,690	998,691,924,477
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		52,638,162	833,999,122

	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2013	01/01/2013
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		(206,607,165,833)	(43,246,030,264)
410	I Vốn chủ sở hữu	V.22	(206,607,165,833)	(43,246,030,264)
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		113,717,578,940	113,717,578,940
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		4,621,485,000	4,621,485,000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(30,000)	(30,000)
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(29,213,757,395)	(42,590,147,467)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		6,202,644,961	6,202,644,961
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3,101,322,481	3,101,322,481
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(305,036,409,820)	(128,298,884,179)
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,140,742,552,169	1,236,848,869,914

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR)	USD	131,699.89	USD 2,178.25
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2013

M S	Chỉ tiêu	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
		2013	2012	2013	2012
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,245,897,743	64,180,702,927	239,337,123,618	260,746,121,533
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,245,897,743	64,180,702,927	239,337,123,618	260,746,121,533
11	4 Giá vốn hàng bán	93,568,955,253	64,631,730,628	296,191,842,355	234,514,849,507
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-11,323,057,510	-451,027,701	-56,854,718,737	26,231,272,026
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	181,634,148	689,838,355	3,736,944,341	961,341,443
22	7 Chi phí tài chính	37,441,674,652	31,727,024,482	110,947,760,449	88,444,759,093
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	18,471,014,794	18,816,678,534	71,111,048,191	70,682,723,514
24	8 Chi phí bán hàng				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,134,719,389	4,171,394,955	15,571,464,528	15,476,828,721
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-53,717,817,403	-35,659,608,783	-179,636,999,373	-76,728,974,345
31	11 Thu nhập khác	67,266,207	4,688,125,000	3,042,137,803	6,960,452,524
32	12 Chi phí khác	251,823,369	41,653,791	832,067,311	346,608,695
40	13 Lợi nhuận khác	-184,557,162	4,646,471,209	2,210,070,492	6,613,843,829
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-53,902,374,565	-31,013,137,574	-177,426,928,881	-70,115,130,516
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành				321,200,000
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	-53,902,374,565	-31,013,137,574	-177,426,928,881	-70,436,330,516

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV - Năm 2013

Đơn vị tính: VND

M S	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			2013	2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		242,221,130,309	263,836,176,067
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(130,394,528,441)	(178,383,427,053)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39,371,819,760)	(5,442,750,953)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(34,995,969,565)	(33,685,698,402)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(4,918,511,136)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,603,216,354	8,048,586,513
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15,602,816,799)	(13,670,539,731)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26,459,212,098	35,783,835,305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(14,545,455)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH		-	210,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(6,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		-	6,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,965,218	120,626,284
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7,580,237)	330,626,284
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		140,000,000	4,313,238,225
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22,026,926,239)	(57,905,240,509)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(60,455,800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21,886,926,239)	(53,652,458,084)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4,564,705,622	(17,537,996,495)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		496,324,261	18,293,369,987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(224,847,971)	(259,049,231)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4,836,181,912	496,324,261

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV- Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo TT 179/2012/TT-BTC)

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC, ngày 25/04/2013.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	766,864,162	182,673,828
Tiền gửi ngân hàng	4,069,317,750	313,650,433
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	4,836,181,912	496,324,261

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4,294,248	4,294,248
Phải thu về cổ phần hoá	595,597,770	595,597,770
Tiền lãi khoản ký quỹ XKLD năm 2013	78,000,000	-
Tiền đặt cược bình nước uống VP Cont tại SG	700,000	-
Tiền bảo hiểm rủi ro chiến tranh - tàu Đ.Thanh	183,733,228	-
Phải thu khác	3,732,951,255	3,646,911,261
<i>Cho vay Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô</i>	<i>740,300,000</i>	<i>740,300,000</i>
<i>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô</i>	<i>2,288,113,976</i>	<i>2,288,113,976</i>
<i>Khác</i>	<i>704,537,279</i>	<i>618,497,285</i>
Cộng	4,595,276,501	4,246,803,279

4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15,249,568,544	13,696,346,127
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	15,249,568,544	13,696,346,127

5 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1,991,866	1,991,866
Cộng	1,991,866	1,991,866

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17,021,517,990	17,021,517,990

Trong đó: Những công trình lớn
+ Dự án Ụ nổi số 31

	17,021,517,990	17,021,517,990
Cộng	17,021,517,990	17,021,517,990

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục 1)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			18,000,000		18,000,000
2. Số tăng trong năm			30,000,000		30,000,000
- Mua trong năm			30,000,000		30,000,000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ			18,000,000		18,000,000
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			18,000,000		18,000,000
4. Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			18,000,000		18,000,000
2. Số tăng trong năm			2,499,999		2,499,999
- Khấu hao trong năm			2,499,999		2,499,999
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm			18,000,000		18,000,000
- Thanh lý					
- Giảm khác			18,000,000		18,000,000
4. Số dư cuối năm			2,499,999		2,499,999
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm			27,500,001		27,500,001

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59,800,000,000	59,800,000,000
- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	49,000,000,000	49,000,000,000
Cộng	59,800,000,000	59,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,131,441,185
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	29,150,390,684	17,212,659,513
Cộng	39,950,390,684	27,844,100,698

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
--	-------------------	-------------------

Chi phí đầu tư cho phòng Container	-	81,177,075
Giá trị còn lại CCDC, thiết bị	35,191,675	107,665,947
Chi phí thuê nhà chờ phân bố	37,110,232	36,037,920
Chi phí cước mail chờ phân bố		12,600,000
Chi phí bảo hiểm xe chờ phân bố	23,770,354	14,224,628
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	78,744,094	
Phí sử dụng đường bộ chờ phân bố		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Đông Thanh tại Trung Quốc	7,076,784,968	
Cộng	7,251,601,323	251,705,570

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	-	8,190,750,274
Nợ dài hạn đến hạn trả	30,185,312,000	21,078,906,000
Cộng	30,185,312,000	29,269,656,274

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	3,306,067,787	2,624,069,343
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	
Cộng	3,306,067,787	2,624,069,343

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn	-	
Chi phí lãi vay phải trả các Ngân hàng	248,596,987,870	180,978,809,797
Cộng	248,596,987,870	180,978,809,797

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	284,905,373	308,160,479
Bảo hiểm xã hội	2,174,523,972	903,921,661
Tiền cược vô cont - phải trả cho khách hàng	329,500,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151,200,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,876,167,672	9,140,363,476
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ</i>	36,161,224	47,861,324
<i>Phải thanh toán cho tàu</i>	1,360,543,570	655,111,783
<i>Phải trả cổ tức</i>	2,557,889,080	2,560,985,080
<i>Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB</i>	5,532,374,371	5,532,374,371
<i>Khác</i>	389,199,427	344,030,918
Cộng	12,816,297,017	10,352,445,616

20 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Vay trung hạn	-	
- Vay dài hạn mua tàu	986,352,327,690	998,691,924,477
	986,352,327,690	998,691,924,477

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 30/09/2013	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VNĐ</i>							
01/2006/HĐTĐ	SGD Ngân hàng Phát triển	7.8%	10	81,000,000,000	58,854,135,375		Thế chấp tàu Đông Ba
02-06/HĐTĐ	SGD Ngân hàng Ngoại thương	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	10	19,000,000,000			Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTĐ	SGD Ngân hàng phát triển	7.8%	11	122,778,000,000	106,386,515,998		Thế chấp tàu Đông Phú
06122006/HĐTĐ	SGD NH NN&PTNT VN	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	6	56,720,000,000	16,842,812,000	4,812,216,000	Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng (VNĐ)				279,498,000,000	182,083,463,373	4,812,216,000	

Vay bằng USD

2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5,200,000	1,100,000	200,000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5,675,000	1,402,500.02	200,000	Thế chấp tàu Đông An
2076/HD TD	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8,075,000	3,247,604.18	360,000	Thế chấp tàu Đông Thọ
2037/IVB DD-HDNH/2008	Indovinabank CN Đồng Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12,665,000	10,610,200	72,000	Thế chấp tàu Đông Du
15/08/HH DD- MSB	NHTMCP Hàng hải Long Biên	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	8	12,669,000	11,005,509.36	72,000	Thế chấp tàu Đông Mai
	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14,705,000	12,002,221	300,000	Thế chấp tàu Đông Thanh
Cộng (USD)				58,989,000.0	39,368,034.56	1,204,000	
Tương đương VNĐ					829,641,960,317	25,373,096,000	

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	113,909,497,894	4,621,485,000	-30,000	-48,840,712,388	6,202,644,961	3,101,322,481	-57,196,513,663
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác				6,250,564,921			170,000,000
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							-70,436,330,516
Giảm khác	-191,918,954						836,040,000
<i>Trả cổ tức</i>							
<i>Trích lương HDQT, BKS</i>							836,040,000
<i>Phân phối lợi nhuận</i>							
Số dư cuối năm trước	<u>113,717,578,940</u>	<u>4,621,485,000</u>	<u>-30,000</u>	<u>-42,590,147,467</u>	<u>6,202,644,961</u>	<u>3,101,322,481</u>	<u>-128,298,884,179</u>
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng khác				13,376,390,072			1,447,439,240
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							-177,426,928,881
Giảm khác							758,036,000
<i>Trích lương HDQT, BKS</i>							758,036,000
<i>Cổ tức năm</i>							
Số dư cuối năm nay	<u>113,717,578,940</u>	<u>4,621,485,000</u>	<u>-30,000</u>	<u>-29,213,757,395</u>	<u>6,202,644,961</u>	<u>3,101,322,481</u>	<u>-305,036,409,820</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	68,545,730,000	68,545,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	45,363,767,894	45,363,767,894
Cộng	<u>113,909,497,894</u>	<u>113,909,497,894</u>

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến Quý IV 2013	Lũy kế đến Quý IV 2012
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	239,337,123,618	260,746,121,533
Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Cộng	239,337,123,618	260,746,121,533
24 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Luỹ kế đến Quý IV 2013	Luỹ kế đến Quý IV 2012
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Luỹ kế đến Quý IV 2013	Luỹ kế đến Quý IV 2012
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	239,337,123,618	260,746,121,533
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	239,337,123,618	260,746,121,533
26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Luỹ kế đến Quý IV 2013	Luỹ kế đến Quý IV 2012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	296,191,842,355	234,514,849,507
Cộng	296,191,842,355	234,514,849,507
27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Luỹ kế đến Quý IV 2013	Luỹ kế đến Quý IV 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,736,944,341	961,341,443
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	3,736,944,341	961,341,443
28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Luỹ kế đến Quý IV 2013	Luỹ kế đến Quý IV 2012
Lãi tiền vay	71,111,048,191	70,682,723,514
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	17,762,035,579
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ+ t/toán	13,773,847,584	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12,106,289,986	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá - phân bổ khoản đầu tư tài theo TT 201	13,376,390,070	-
Chi phí tài chính khác	580,184,618	-
Cộng	110,947,760,449	88,444,759,093
29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		

	Lũy kế đến Quý IV 2013	Lũy kế đến Quý IV 2012
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến Quý IV 2013	Lũy kế đến Quý IV 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66,342,479,171	88,893,824,489
Chi phí nhân công	42,883,748,349	40,988,319,536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95,509,269,772	23,841,500,328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91,456,345,063	66,017,316,809
Chi phí khác bằng tiền	15,571,464,528	26,003,785,475
Cộng	311,763,306,883	245,744,746,637

31 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
c Thông tin về các bên liên quan:

* **Các bên liên quan**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	18%
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VNĐ)</u>
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	Thanh toán công nợ	-
Các khoản phải thu		31/12/2013	1/1/2013
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	797,459,392	797,459,392
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	355,606,229	355,606,229
Các khoản phải trả		31/12/2013	1/1/2013
		VNĐ	VNĐ
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)		491,744,600	
Cho vay		31/12/2013	1/1/2013

Công ty Sửa chữa Tàu biển	491,744,600	
Vinalines - Đông Đô (VDS)		
Cho vay	31/12/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển	740,300,000	740,300,000
Hàng Hải Đông Đô		
* Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2013		758,036,000

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Kim Ân

Đoàn Minh An

Bùi Minh Hưng

Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quân lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu kỳ	27,597,899,437	-	1,446,665,099,537	1,157,257,988	-	1,475,420,256,962
2. Số tăng trong kỳ	-	-	569,600,000	-	-	569,600,000
- Mua sắm mới			569,600,000			569,600,000
- Xây dựng mới			-			-
- Do điều chuyển nội bộ			-			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	563,128,686	-	563,128,686
- Do nhượng bán						
- Do điều chuyển nội bộ						
- Do điều chỉnh giảm				563,128,686		563,128,686
4. Số cuối kỳ	27,597,899,437	-	1,447,234,699,537	594,129,302	-	1,475,426,728,276
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	4,461,092,589	-	321,156,751,114	1,133,006,087	-	326,750,849,790
2. Tăng trong kỳ	755,190,775	-	95,853,339,336	6,977,244	-	96,615,507,355
- Khấu hao trong kỳ	755,190,775	-	95,853,339,336	6,977,244	-	96,615,507,355
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	545,854,029	-	545,854,029
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác				545,854,029		545,854,029
4. Số dư cuối kỳ	5,216,283,364	-	417,010,090,450	594,129,302	-	422,820,503,116
III. Giá trị còn lại						
	22,381,616,073	-	1,030,224,609,087	-	-	1,052,606,225,160
1. Đầu kỳ	23,136,806,848	-	1,125,508,348,423	24,251,901	-	1,148,669,407,172
2. Cuối kỳ	22,381,616,073	-	1,030,224,609,087	-	-	1,052,606,225,160

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đến 31/12/2013

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số đầu năm còn phải nộp	Lũy kế		Số còn phải nộp
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	- Thuế GTGT				
2	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3	- Thuế xuất nhập khẩu				
4	- Thuế TN Doanh nghiệp				
5	- Thuế TNCN	2,624,069,343	681,998,444		3,306,067,787
6	- Thuế môn bài				
7	- Thuế nhà đất		75,726,000	75,726,000	
8	- Tiền thuế đất				
9	- Thuế khác		3,000,000	3,000,000	
10	- Các khoản phải thu Nhà nước khác	-1,991,866			-1,991,866
11	- Phạt nộp chậm thuế		4,825,999	4,825,999	
	TỔNG CỘNG	2,622,077,477	765,550,443	83,551,999	3,304,075,921

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu

Trần Kim Én

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An